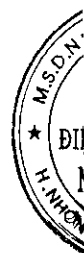


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
NHƠN TRẠCH 2**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28

36008
CÔNG
CỔ P
NLỰC
HƠN T
TRACH

M.S.C.
★

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Phạm Cương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Xuân Quốc	Giám đốc
Ông Ngô Đức Nhân	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Thiên	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Việt Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

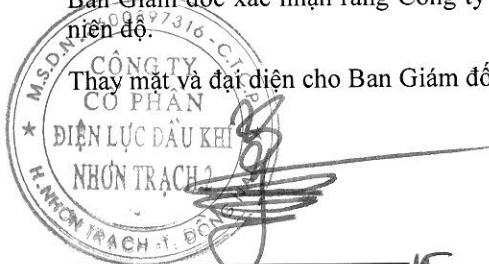
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Số: 098 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay “Deloitte Toàn cầu”) không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.246.473.161.465	2.980.677.860.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.425.644.996.567	1.108.501.344.977
1. Tiền	111		175.644.996.567	108.501.344.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.250.000.000.000	1.000.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.518.684.366.116	1.576.123.809.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.339.018.864.646	1.421.490.243.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		135.313.610.417	147.020.019.418
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.351.891.053	42.952.025.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(35.338.479.375)
III. Hàng tồn kho	140		301.886.524.280	287.993.190.464
1. Hàng tồn kho	141	8	301.886.524.280	287.993.190.464
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.274.502	8.059.515.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	243.124.114	8.049.669.484
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.150.388	9.845.748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.225.597.390.424	8.663.994.166.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.625.816.894	367.755.862.894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	328.973.109.894	328.973.109.894
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.652.707.000	38.782.753.000
II. Tài sản cố định	220		7.282.004.766.292	7.617.942.026.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.253.573.567.681	7.588.706.105.493
- Nguyên giá	222		11.305.403.512.937	11.295.755.880.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.051.829.945.256)	(3.707.049.775.139)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	28.431.198.611	29.235.920.691
- Nguyên giá	228		30.823.217.421	30.823.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.392.018.810)	(1.587.296.730)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5.694.983.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.694.983.454
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		576.966.807.238	672.601.294.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	575.840.497.583	671.669.974.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.126.309.655	931.319.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.472.070.551.889	11.644.672.026.820

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.364.405.629.882	6.876.213.880.783
I. Nợ ngắn hạn	310		2.042.441.237.828	2.004.458.746.693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	628.530.215.653	610.604.963.934
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	133.313.440.014	141.527.642.896
3. Phải trả người lao động	314		18.657.559.080	30.078.428.592
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	152.324.025.665	99.659.094.829
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	42.972.494.077	48.265.419.152
6. Vay ngắn hạn	320	18	1.054.827.593.224	1.053.664.813.698
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.815.910.115	20.658.383.592
II. Nợ dài hạn	330		4.321.964.392.054	4.871.755.134.090
1. Vay dài hạn	338	18	4.258.360.154.074	4.811.731.814.220
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		22.526.193.091	18.626.386.677
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41.078.044.889	41.396.933.193
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.107.664.922.007	4.768.458.146.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	5.107.664.922.007	4.768.458.146.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.848.760.290.000	2.739.198.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.848.760.290.000	2.739.198.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(113.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.882.435.995	79.801.049.931
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.122.232.196.012	1.949.571.666.106
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.426.832.624.142	1.074.471.803.522
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		695.399.571.870	875.099.862.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.472.070.551.889	11.644.672.026.820
(440=300+400)				

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng	01		2.951.187.496.276	3.744.205.946.953
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	22	2.951.187.496.276	3.744.205.946.953
3. Giá vốn hàng bán	11		2.105.284.362.054	2.984.096.401.348
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		845.903.134.222	760.109.545.605
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	29.427.184.661	134.307.600.389
6. Chi phí tài chính	22	25	134.737.665.814	201.909.467.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.768.376.862	87.717.137.561
7. Chi phí bán hàng	25	26	-	35.887.402
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.270.945.185	37.739.835.759
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		738.321.707.884	654.731.955.135
10. Thu nhập khác	31		407.055.773	950.655.215
11. Chi phí khác	32		1.232.983.609	401.933.218
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(825.927.836)	548.721.997
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		737.495.780.048	655.280.677.132
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	42.291.198.499	32.848.221.718
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(194.990.321)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		695.399.571.870	622.432.455.414
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.406	2.150

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	737.495.780.048	655.280.677.132
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	345.252.658.579	343.027.604.171
Các khoản dự phòng	03	(30.529.381.291)	1.534.593.593
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	3.678.203.134	(103.943.934.410)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.224.146.959)	(18.246.258.042)
Chi phí lãi vay	06	79.768.376.862	87.717.137.561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.107.441.490.373	965.369.820.005
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	95.192.504.110	(12.298.711.452)
Tăng hàng tồn kho	10	(13.893.333.816)	(2.912.084.730)
Tăng các khoản phải trả	11	72.593.533.640	14.906.981.093
Giảm chi phí trả trước	12	72.008.268.056	130.714.025.372
Tiền lãi vay đã trả	14	(81.095.965.770)	(89.902.032.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.731.419.180)	(20.784.772.294)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.926.128.163)	(14.660.297.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.195.588.949.250	970.432.927.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.362.177.760)	(1.935.780.290)
2. Tiền thu thanh lý sản cố định	22	-	463.829.091
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	26.935.306.964	17.859.200.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.573.129.204	16.387.249.634
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(535.375.749.581)	(518.883.831.239)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(361.642.630.770)	(456.425.619.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(897.018.380.351)	(975.309.451.139)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	317.143.698.103	11.510.725.837
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.108.501.344.977	726.126.885.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(46.513)	102.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.425.644.996.567	737.637.713.722



Lê Văn Tú
 Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh
 Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
 Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 18 tháng 5 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 187 người (31 tháng 12 năm 2015: 183 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản khoản phí hỗ trợ thường niên cho phần mềm, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị và chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 12.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện dựa vào cơ chế giá khí thị trường được quy định tại Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 ngày 15 tháng 1 năm 2016 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCND ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết kỳ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	102.928.610	15.427.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.542.067.957	108.485.917.216
Các khoản tương đương tiền	<u>1.250.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>
	<u>1.425.644.996.567</u>	<u>1.108.501.344.977</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,6% đến 4,8%/năm (năm 2015: từ 4,5% đến 5%/năm). Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không yêu cầu tất toán tại ngày đáo hạn.

3601
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 00-002
 HÁNH S TY M HỮU H TTE NAM
 Ô CHỈ

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	1.338.936.647.040	1.421.455.631.186
Các khoản phải thu khách hàng khác	82.217.606	34.612.289
	<u>1.339.018.864.646</u>	<u>1.421.490.243.475</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	328.973.109.894	328.973.109.894
	<u>328.973.109.894</u>	<u>328.973.109.894</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 chưa xuất hóa đơn (1.169 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng (164,5 tỷ đồng).

Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi dự thu	1.909.312.215	620.472.220
Tạm ứng cho nhân viên	242.000.000	136.000.000
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	37.024.381	31.999.301
	<u>44.351.891.053</u>	<u>42.952.025.978</u>
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	38.782.753.000
	<u>37.652.707.000</u>	<u>38.782.753.000</u>

Phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện giá trị đầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	2.971.262.039.138	8.287.871.059.424	27.192.328.393	9.430.453.677	11.295.755.880.632
Tăng trong năm	-	4.388.339.397	5.022.792.908	236.500.000	9.647.632.305
Phân loại lại	-	1.323.194.000	-	(1.323.194.000)	-
Tại ngày 30/6/2016	2.971.262.039.138	8.293.582.592.821	32.215.121.301	8.343.759.677	11.305.403.512.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	626.978.526.756	3.059.870.803.233	16.191.956.972	4.008.488.178	3.707.049.775.139
Khấu hao trong năm	74.145.696.331	268.413.295.773	1.468.550.539	752.627.474	344.780.170.117
Phân loại lại	-	52.869.820	-	(52.869.820)	-
Tại ngày 30/6/2016	701.124.223.087	3.328.336.968.826	17.660.507.511	4.708.245.832	4.051.829.945.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	2.270.137.816.051	4.965.245.623.995	14.554.613.790	3.635.513.845	7.253.573.567.681
Tại ngày 31/12/2015	2.344.283.512.382	5.228.000.256.191	11.000.371.421	5.421.965.499	7.588.706.105.493

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.047.807.932 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.421.444.296 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/6/2016	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.587.296.730	1.587.296.730
Khấu hao trong năm	-	804.722.080	804.722.080
Tại ngày 30/6/2016	-	2.392.018.810	2.392.018.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	21.602.554.546	6.828.644.065	28.431.198.611
Tại ngày 31/12/2015	21.602.554.546	7.633.366.145	29.235.920.691

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán SAP và website công ty.

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 340.487.159.112 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco là 80.000.000.000 đồng. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy	-	8.049.669.484
Chi phí khác	243.124.114	-
	243.124.114	8.049.669.484
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	316.821.844.600	380.148.837.329
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	225.639.825.375	242.481.734.966
Chi phí trung tu nhà máy điện cần phân bổ	26.430.967.600	41.860.145.380
Chi phí khác	6.947.860.008	7.179.257.110
	575.840.497.583	671.669.974.785

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí hỗ trợ thường niên cho phần mềm, có thời hạn bảo hiểm trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH). Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng, theo đó giá trị trung tu sẽ được phân bổ dựa vào số giờ thực tế chạy EOH từ khi kết thúc quá trình trung tu của nhà máy.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.126.309.655	931.319.334
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.126.309.655	931.319.334

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	578.482.906.965	578.482.906.965	559.158.374.502	559.158.374.502
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	44.284.926.906	44.284.926.906	38.809.164.052	38.809.164.052
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000
- Công ty Cổ phần PVI	-	-	75.000.000	75.000.000
- Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	-	455.697.900	455.697.900
	624.362.487.297	624.362.487.297	600.092.889.880	600.092.889.880
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	4.167.728.356	4.167.728.356	10.512.074.054	10.512.074.054
	628.530.215.653	628.530.215.653	610.604.963.934	610.604.963.934

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	112.174.434.429	131.596.263.169	134.039.194.481	109.731.503.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.506.278.917	42.291.198.499	47.731.419.180	20.066.058.236
Thuế thu nhập cá nhân	241.776.619	6.693.509.139	6.680.417.585	254.868.173
Thuế tài nguyên	3.604.758.030	19.571.853.330	19.915.993.260	3.260.618.100
Các loại thuế khác	394.901	1.314.019.668	1.314.022.181	392.388
	<u>141.527.642.896</u>	<u>201.466.843.805</u>	<u>209.681.046.687</u>	<u>133.313.440.014</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí bảo trì	129.083.329.068	77.385.546.697
Lãi vay trích trước	10.644.799.353	11.549.037.820
Khác	12.595.897.244	10.724.510.312
	<u>152.324.025.665</u>	<u>99.659.094.829</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.927.044.525	8.473.879.395
Phải trả khác	767.165.178	513.255.383
	<u>42.972.494.077</u>	<u>48.265.419.152</u>



18. VAY

	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Các khoản vay dài hạn VND
Tại ngày 31/12/2015		
- Giá trị	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220
- Số có khả năng trả nợ	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220
Trong năm		
- Tăng	527.413.809.051	-
+ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	527.413.809.051	-
- Giảm	526.251.029.525	553.371.660.146
+ Chuyển sang các khoản vay dài hạn đến hạn trả	-	527.413.809.051
+ Thanh toán trong năm	535.375.749.581	-
+ Giảm khác	-	31.627.754.516
+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.124.720.056)	(5.669.903.421)
Tại ngày 30/6/2016		
- Giá trị	1.054.827.593.224	4.258.360.154.074
- Số có khả năng trả nợ	1.054.827.593.224	4.258.360.154.074

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
HERMES, CIRR, NEXI và Citibank	5.008.814.345.659	5.537.609.887.691
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	186.203.579.062	200.526.931.298
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	118.169.822.577	127.259.808.929
- Chi nhánh Cộng Hòa		
	<u>5.313.187.747.298</u>	<u>5.865.396.627.918</u>

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 112.124.152 đô la Mỹ và 101.648.905 euro (31 tháng 12 năm 2015: 123.622.299,57 đô la Mỹ và 112.944.730,03 euro).

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 186.203.579.062 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 200.526.931.298 đồng).

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTĐ-THĐ được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 118.169.822.577 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 127.259.808.929 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.054.827.593.224	1.053.664.813.698
Trong năm thứ hai	1.054.827.593.224	1.053.664.813.698
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.133.292.420.706	3.160.994.441.094
Sau năm năm	70.240.140.144	597.072.559.428
	<u>5.313.187.747.298</u>	<u>5.865.396.627.918</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.054.827.593.224)	(1.053.664.813.698)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>4.258.360.154.074</u>	<u>4.811.731.814.220</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	284.876.029	273.919.843
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>284.876.029</u>	<u>273.919.843</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	60,00%	1.643.520.000.000	60,00%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,35%	228.808.800.000	8,35%
Các cổ đông khác	901.538.340.000	31,65%	866.869.630.000	31,65%
	<u>2.848.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.739.198.430.000</u>	<u>100%</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	2.560.000.000.000	-	169.237.381.136	20.850.842.750	1.496.595.536.926	4.246.683.760.812
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	59.362.684.540	(79.362.684.540)	(20.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	622.432.455.414	622.432.455.414
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(332.800.000.000)	(332.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(412.477.359)	-	(412.477.359)
Số dư tại ngày 30/6/2015	2.560.000.000.000	-	169.237.381.136	79.801.049.931	1.706.865.307.800	4.515.903.738.867
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	2.739.198.430.000	(113.000.000)	-	79.801.049.931	1.949.571.666.106	4.768.458.146.037
Tăng vốn trong kỳ	109.561.860.000	-	-	-	(109.561.860.000)	-
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	57.081.386.064	(57.081.386.064)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	695.399.571.870	695.399.571.870
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(356.095.795.900)	(356.095.795.900)
Giảm khác	-	(97.000.000)	-	-	-	(97.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	2.848.760.290.000	(210.000.000)	-	136.882.435.995	2.122.232.196.012	5.107.664.922.007

Theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 57.081.386.064 đồng (năm 2015: 59.362.684.540 đồng) và chia cổ tức còn lại 13% mệnh giá một cổ phần, tương đương 356.095.795.900 đồng (năm 2015 đã tạm ứng 9% mệnh giá một cổ phần, tương đương 246.527.858.700 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015.

Ngoài ra, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 10.956.186 cổ phần, tương ứng với 4% mệnh giá một cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015. Theo Thông báo số 621/TB-SGDHCM ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 5 năm 2016.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ	USD	269,62	270,28
Euro	EUR	7,96	7,96

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong năm bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2016 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo giá bán điện dựa vào cơ chế giá khí thị trường đã được quy định trong Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 ngày 15 tháng 1 năm 2016 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2016 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa xuất hóa đơn, được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo. Do vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận sau khi tỷ giá được xác định chắc chắn.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.504.179.937.367	2.371.050.769.623
Chi phí nhân công	37.678.575.473	38.895.027.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.252.658.579	343.027.604.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.566.862.810	247.255.325.757
Chi phí khác bằng tiền	(15.122.726.990)	21.643.397.946
	2.107.555.307.239	3.021.872.124.509

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	28.224.146.959	17.782.428.951
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.203.037.702	116.525.171.438
	29.427.184.661	134.307.600.389

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi vay	79.768.376.862	87.717.137.561
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế trong quá trình xây dựng cơ bản	-	66.380.869.389
Phí bảo hiểm khoản vay	31.699.238.213	30.699.918.896
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay dài hạn	6.967.698.376	8.697.936.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.499.303.733	6.684.501.649
Khác	1.803.048.630	1.729.103.967
	134.737.665.814	201.909.467.698

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	35.887.402
	-	35.887.402
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.880.368.724	15.255.206.997
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.085.041.309	1.523.133.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.929.068.396	4.733.522.203
Thuế, phí và lệ phí	321.940.300	434.432.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.195.902.973	11.229.402.012
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.197.102.858	4.564.138.409
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.338.479.375)	-
	2.270.945.185	37.739.835.759

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.116.508.367	32.848.221.718
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.174.690.132	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.291.198.499	32.848.221.718

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016			Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	738.321.707.884	(825.927.836)	737.495.780.048	655.280.677.132
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	2.791.986.792	1.130.046.000	3.922.032.792	1.683.860.098
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-	-	102.868
Thu nhập chịu thuế	741.113.694.676	304.118.164	741.417.812.840	656.964.434.362
Thuế suất	5%	20%		5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.055.684.734	60.823.633	37.116.508.367	32.848.221.718

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ sáu Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ hai được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của năm trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	695.399.571.870	622.432.455.414
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.000.000.000	10.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	685.399.571.870	612.432.455.414
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	284.876.029	284.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.406	2.150

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 17.919.843 cổ phần, tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong năm 2016, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 10.956.186 cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	256.000.000
Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	17.919.843
Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.956.186
Số đã điều chỉnh lại	284.876.029

29. CAM KẾT BÁN HÀNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 vào ngày 06 tháng 7 năm 2012. với Công ty Mua Bán Điện (EPTC). Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	5.313.187.747.298	5.865.396.627.918
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.425.644.996.567	1.108.501.344.977
Nợ thuần	3.887.542.750.731	4.756.895.282.941
Vốn chủ sở hữu	5.107.664.922.007	4.768.458.146.037
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,76	1,00

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.425.644.996.567	1.108.501.344.977
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.749.754.572.593	1.796.723.652.972
	3.175.399.569.160	2.905.224.997.949
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.313.187.747.298	5.865.396.627.918
Phải trả người bán và phải trả khác	671.084.737.069	658.706.074.481
Chi phí phải trả	152.324.025.665	99.659.094.829
	6.136.596.510.032	6.623.761.797.228

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
USD	6.004.437	6.067.785	2.497.004.859.918	2.775.320.625.347
EUR	196.697	194.678	2.511.809.485.741	2.762.289.262.344

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá theo biến động tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
USD	74.909.965.664	88.117.790.437
EUR	75.354.278.671	89.677.440.396
	150.264.244.335	177.795.230.833

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 100.176.286.913 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 125.554.282.458 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam phát sinh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 31 và một khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.425.644.996.567	-	1.425.644.996.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.383.128.755.699	366.625.816.894	1.749.754.572.593
	2.808.773.752.266	366.625.816.894	3.175.399.569.160
Tại ngày 30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.054.827.593.224	4.258.360.154.074	5.313.187.747.298
Phải trả người bán và phải trả khác	671.084.737.069	-	671.084.737.069
Chi phí phải trả	152.324.025.665	-	152.324.025.665
	1.878.236.355.958	4.258.360.154.074	6.136.596.510.032
Chênh lệch thanh khoản thuần	930.537.396.308	(3.891.734.337.180)	(2.961.196.940.872)
Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.108.501.344.977	-	1.108.501.344.977
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.428.967.790.078	367.755.862.894	1.796.723.652.972
	2.537.469.135.055	367.755.862.894	2.905.224.997.949
Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.053.664.813.698	4.811.731.814.220	5.865.396.627.918
Phải trả người bán và phải trả khác	658.706.074.481	-	658.706.074.481
Chi phí phải trả	99.659.094.829	-	99.659.094.829
	1.812.029.983.008	4.811.731.814.220	6.623.761.797.228
Chênh lệch thanh khoản thuần	725.439.152.047	(4.443.975.951.326)	(3.718.536.799.279)

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam
 Tổng Công ty Khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam
 Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam
 Công ty Cổ phần PVI
 Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
 Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL
 Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam – Trung tâm
 Nghiên cứu & Phát triển an toàn & Môi trường Dầu khí
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
 Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí
 Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí
 Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí

Mối quan hệ

Cổ đồng
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN
 Công ty thuộc PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.462.871.641.289	2.299.538.131.252
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	118.505.125.098	166.178.323.531
Điện lực Dầu khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần PVI	14.628.521.102	20.643.509.854
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	91.368.000	1.930.149.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	406.364.000	511.186.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	802.618.812
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí	<u>1.076.594.300</u>	<u>-</u>
Thu nhập tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>6.166.231.960</u>	<u>5.254.892.348</u>
Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Trưởng Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>2.605.925.010</u>	<u>3.328.295.158</u>
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu thương mại		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	67.088.178	33.544.089
Điện lực Dầu khí Việt Nam		
Trả trước nhà cung cấp		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	35.405.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	130.972.971.216	144.260.091.974
Phải thu khác		
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>734.722.222</u>	<u>225.194.443</u>
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	578.482.906.965	559.158.374.502
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	44.284.926.906	38.809.164.052
Điện lực Dầu khí Việt Nam		
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Công ty Cổ phần PVI	-	75.000.000
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>
Đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>230.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 1.909.312.215 đồng (6 tháng đầu năm 2015: 792.430.555 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 10.644.799.353 đồng (6 tháng đầu năm 2015: 11.490.297.852 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Tiền gốc vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 31.627.754.516 đồng (6 tháng đầu năm 2015: 0 đồng) là số gốc vay được giảm trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản trả trước.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 2.927.044.525 đồng (6 tháng đầu năm 2015: 1.794.322.000 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		tại ngày 31/12/2015	Thông tư 200	tại ngày 31/12/2015
		VND	VND	VND
1. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	118.285.481.506	(18.626.386.677)	99.659.094.829
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	18.626.386.677	18.626.386.677

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

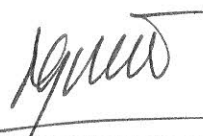
CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Thông tư 200	từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
		VND	VND	VND
1. Thu nhập khác	31	980.007.942	(29.352.727)	950.655.215
2. Chi phí khác	32	431.285.945	(29.352.727)	401.933.218

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Thông tư 200	từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
		VND	VND	VND
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	60.000.000.000	-
2. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186.126.885.017	540.000.000.000	726.126.885.017
3. Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	137.637.713.722	600.000.000.000	737.637.713.722



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2016